

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 67/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16/8/2019
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hữu Tấn;
2. Ông Lê Thành Thật.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Chí Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 274/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 123/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 29 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Minh N, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Số 16/2, đường T, khóm A, phường M, thành phố L, tỉnh A.

2. Bị đơn: Ông Trịnh Thái N, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Số 359A/18, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh A.

(Bà Phạm Thị Minh N có đơn xin vắng mặt; ông Trịnh Thái N vắng mặt lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị Minh N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2011, bà và ông Trịnh Thái N tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Ông bà không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh A vào ngày 17/10/2017. Hôn nhân lần thứ nhất của bà và ông N. Sau khi kết hôn, cả hai chưa chung sống với nhau vì thời điểm đó bà đang là sinh viên học tại C còn ông Nguyễn sinh sống ở L. Trong khoảng thời gian xa nhau, thông qua mạng xã hội, bà được biết ông Nguyễn có phát sinh tình cảm với người phụ nữ khác. Bà đã nhiều lần điện thoại cho ông N để hỏi rõ sự việc thì cả hai thường xuyên xảy ra cự cãi, gây gổ và không tìm được tiếng nói chung. Do tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

- Về quan hệ con chung: Không có.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trịnh Thái N vắng mặt không lý do; không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Minh N.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án,

- Nguyên đơn bà Phạm Thị Minh N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 09/7/2019 với lý do bận công việc.

- Bị đơn ông Trịnh Thái N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của đương sự như sau:

Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các văn bản tố tụng được tổng đạt đầy đủ cho các đương sự theo quy định tại các Điều 170, Điều 171 và Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử vụ án. Thư ký thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến cũng như vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên tòa là chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Phạm Thị Minh N và ông Trịnh Thái N theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về quan hệ con chung: Không có.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị Minh N trình bày không có. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà Phạm Thị Minh N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Phạm Thị Minh N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trịnh Thái N. Ông Trịnh Thái N có hộ khẩu thường trú tại thành phố L. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý, giải quyết.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, sau khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà Phạm Thị Minh N có đơn đề ngày 09/7/2019 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà do bận công việc.

Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập đối với phiên tòa được mở lần thứ nhất và Quyết định hoãn phiên tòa đối với phiên tòa hôm nay nhưng ông Trịnh Thái N vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Minh N. Đồng thời, Tòa án tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ để xác định tình trạng cư trú của ông Trịnh Thái N và được Công an phường B, thành phố L, tỉnh A cung cấp thông tin: Đương sự Trịnh Thái N, sinh năm 1995 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 359A/18, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh A. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Thị Minh N và ông Trịnh Thái N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Minh N và ông Trịnh Thái N tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành

phố L, tỉnh A theo Giấy chứng nhận kết hôn số 178, ngày 17/10/2017 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Chứng cứ bà Phạm Thị Minh N đưa ra để yêu cầu ly hôn ông Trịnh Thái N là do ông N phát sinh tình cảm với người phụ nữ khác vào khoảng tháng 3 năm 2018. Khi biết rõ sự việc, bà đã nhiều lần điện thoại liên lạc ông N thì giữa bà và ông N thường xuyên cự cãi, gây gổ và không tìm được tiếng nói chung. Mặc dù những mâu thuẫn trên đã được cha mẹ hai bên hàn gắn nhưng bà xác định tình cảm của bà dành cho ông N không còn. Do đó, bà yêu cầu được ly hôn với ông Trịnh Thái N.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông Trịnh Thái N vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Minh N. Đồng thời, ông Trịnh Thái N cũng không thực hiện việc cung cấp, giao nộp chứng cứ và vắng mặt trong các buổi hòa giải theo thông báo của Tòa án. Điều đó chứng tỏ ông Trịnh Thái N không còn quan tâm đến việc hàn gắn tình cảm gia đình với bà Phạm Thị Minh N, phù hợp với lời trình bày của bà Phạm Thị Minh N trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại Phiếu xác minh ngày 17/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh A thể hiện: Bà Phạm Thị Minh N và ông Trịnh Thái N là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh A vào ngày 17/10/2017. Ông bà không có con chung. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly hôn địa phương không nắm.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Căn cứ quy định pháp luật như viện dẫn trên, thấy rằng, hôn nhân giữa bà Phạm Thị Minh N và ông Trịnh Thái N đã không còn tồn tại. Ông bà chỉ làm thủ tục đăng ký kết hôn và thực tế không sống chung với nhau. Do đó, ông bà không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau. Ông Trịnh Thái N vắng mặt trong các buổi hòa giải theo thông báo của Tòa án. Điều đó chứng tỏ ông Trịnh Thái N không còn quan tâm đến việc hàn gắn tình cảm gia đình với bà Phạm Thị Minh N.

Đã đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định, hôn nhân của bà Phạm Thị Minh N và ông Trịnh Thái N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Minh N được ly hôn ông Trịnh Thái N.

[2.2] Về quan hệ con chung: Không có.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị Minh N trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Phạm Thị Minh N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ông Trịnh Thái N không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 186; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 232; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Phạm Thị Minh N và bị đơn ông Trịnh Thái N.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Minh N. Bà Phạm Thị Minh N được ly hôn ông Trịnh Thái N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 178, ngày 17/10/2017 do Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh A cấp mang tên Phạm Thị Minh N và Trịnh Thái N không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Không có.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí:

- Bà Phạm Thị Minh N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình; nhưng được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003018, ngày 02/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Bà Phạm Thị Minh N đã nộp đủ tiền án phí.

- Ông Trịnh Thái N không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, bà Phạm Thị Minh N và ông Trịnh Thái N có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND. TP Long Xuyên;
- Chi cục THADS Tp. Long Xuyên;
- UBND phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Thu